

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT THỦY LỢI TIÊN LÃNG

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 - Thị trấn Tiên Lãng
- Huyện Tiên Lãng

ĐT: 0313.883271 - 0313.883665

FAX: 0313.942373

MST: 0200325622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2018

Tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98,652,595,057	98,390,394,866
1. Tiền	111		93,534,098,446	94,310,563,346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,534,098,446	94,310,563,346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,504,943,705	3,448,872,705
2. Trả trước cho người bán	132		120,982,000	246,118,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	4,380,000,000	8,918,000
IV. Hàng tồn kho	140		3,961,705	3,193,836,705
1. Hàng tồn kho	141	V.3	536,336,678	564,480,618
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		536,336,678	564,480,618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	77,216,228	66,478,197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
II. Tài sản cố định	220		139,655,549,919	119,789,554,866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	139,458,595,120	119,609,796,899
- Nguyên giá	222		139,458,595,120	119,609,796,899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		160,253,140,128	139,687,901,907
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		(20,794,545,008)	(20,078,105,008)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	104,126,383	104,126,383
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92,828,416	75,631,584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	92,828,416	75,631,584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		238,308,144,976	218,179,949,733
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		4,336,559,402	3,717,950,436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4,336,559,402	3,717,950,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,456,845	51,319,655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	4,591,605,042	3,102,156,611
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63,083,289	62,688,743
			(325,585,774)	501,785,427
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	233,971,585,574	214,461,999,296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		233,775,235,857	214,265,649,579
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233,585,905,092	214,083,462,671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		189,330,765	182,186,908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182,186,908	
			7,143,857	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		196,349,717	196,349,717
1. Nguồn kinh phí	431		196,349,717	196,349,717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		238,308,144,976	218,179,949,732



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thùy Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.10	6,641,281,905	5,644,347,000	13,141,281,905	11,288,694,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,641,281,905	5,644,347,000	13,141,281,905	11,288,694,000
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11	6,115,925,479	5,128,025,226	12,525,068,145	10,373,900,478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		525,356,426	516,321,774	616,213,760	914,793,522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	13,033,747	66,705,680	250,788,524	69,557,314
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		525,356,426	515,952,249	858,513,992	917,275,631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		13,033,747	67,075,205	8,488,292	67,075,205
11. Thu nhập khác	31	V.13	272,727	2,481,600	4,818,182	2,481,600
12. Chi phí khác	32		3,501,322		3,501,322	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,228,595)	2,481,600	1,316,860	2,481,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,805,152	69,556,805	9,805,152	69,556,805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	2,661,295	13,911,361	2,661,295	13,911,361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,143,857	55,645,444	7,143,857	55,645,444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thùy Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		6.641.281.905	26.511.805.964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.806.017.156)	(12.529.962.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.275.913.000)	(11.802.473.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			(30.810.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		106.000.000	8.776.385.496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(585.290.196)	(14.832.996.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.061.553	(3.908.051.067)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(869.560.200)	(810.596.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.033.747	239.616.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(856.526.453)	(570.979.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			92.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			92.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(776.464.900)	88.020.969.915
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.310.563.346	6.289.593.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		93.534.098.446	94.310.563.346



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thùy Dung

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT
THỦY LỢI TIỀN LĂNG**

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 Thị trấn
Tiền Lăng - H. Tiền Lăng

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc vào ngày 30/6/ 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
3. Ngành nghề kinh doanh.: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:
 - Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Sửa chữa tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp
 - Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
 - Buôn bán máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi
 - Bán lẻ máy, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Tiền Lăng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;

Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

7. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 22%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tên và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
Tiền mặt	179,784,799	87,004,528
Tiền gửi NH	93,354,313,647	94,223,558,818
Cộng	93,534,098,446	94,310,563,346

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Tân Sơn	10,442,000	43,980,000
- HTX Thủy sản - dịch vụ môi trường Tiên Lãng	54,472,000	74,472,000
- Hộ kinh doanh các thể (NMN Cấp Tiến, Tiên Minh, Đoàn Lập)	40,798,000	40,798,000
- Hộ kinh doanh các thể (NMN Hùng Thắng)	12,386,000	28,386,000
- Công ty TNHH Tân Thanh	0	18,429,000
- Công ty TNHH nước sạch Tây Hưng		1,417,000
- NMN Bạch Đằng	2,884,000	6,884,000
- Công CP phát triển nước sạch Hưng Đạo		31,752,000
Cộng	120,982,000	246,118,000

3. Các khoản phải thu khác

- Lãi dự thu	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
-Chờ xử lý (Số liệu từ trước năm 2005)		3,189,875,000
Cộng	3,961,705	3,961,705
4. Hàng tồn kho	<u>3,961,705</u>	<u>3,193,836,705</u>

Nguyên liệu, vật liệu	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Công cụ, dụng cụ	410,278,595	436,954,825
Cộng	126,058,083	127,525,793
	<u>536,336,678</u>	<u>564,480,618</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	134,190,838,083	3,632,576,400	1,552,089,454	312,397,970	139,687,901,907
Tăng trong kỳ	21,146,089,505				21,146,089,505
Giảm khác	(580,851,284)				(580,851,284)
30/6/2018	<u>154,756,076,304</u>	<u>3,632,576,400</u>	<u>1,552,089,454</u>	<u>312,397,970</u>	<u>160,253,140,128</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	17,096,187,350	1,951,943,204	830,894,454	199,080,000	20,078,105,008
Khấu hao trong kỳ	603,491,000	58,253,500	51,514,000	3,181,500	716,440,000
30/6/2018	<u>17,699,678,350</u>	<u>2,010,196,704</u>	<u>882,408,454</u>	<u>202,261,500</u>	<u>20,794,545,008</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	117,094,650,733	1,680,633,196	721,195,000	113,317,970	119,609,796,899
30/6/2018	<u>137,056,397,954</u>	<u>1,622,379,696</u>	<u>669,681,000</u>	<u>110,136,470</u>	<u>139,458,595,120</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Tiền TVKS địa chất PV lập BC nghiên cứu khả thi DA nâng cấp hệ thống Thủy lợi phân vùng tưới tiêu Nam sông mới	100,000,000	100,000,000
Tồn đọng từ những năm trước	4,126,383	4,126,383
Cộng	<u>104,126,383</u>	<u>104,126,383</u>

7. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	92,828,416	75,631,584
Cộng	<u>92,828,416</u>	<u>75,631,584</u>

8. Chi phí phải trả

	30/6/2018	1/1/2018
- Xây dựng cải tạo nâng cấp kênh xây TB Nghĩa Trang		391,742,756
- Xây dựng cải tạo nâng cấp kênh xây TB Từ Đôi	427,416,694	427,416,694
- Xây dựng cải tạo nâng cấp kênh xây TB Phương Lai		428,091,124
- Xây dựng cải tạo nâng cấp kênh xây TB Xuân Trại	426,137,176	426,137,176
- Xây dựng cải tạo nâng cấp kênh xây TB Hòa Bình	423,747,861	423,747,861
- Sửa chữa kênh xây sau TB cách bề xả 270 TB Phương Lai		178,908,000
- Thay cánh van thép cống Tiên Cựu		101,775,000
- Kênh xây tuyến từ Đôi cách bề xả 130M TB Đông Xuyên Ngoại		261,405,000
- Sửa chữa kênh xây sau TB cách bề xả 130M TB Tuần Tiến		258,665,000
- Sửa chữa giàn van cống Kim Đới trong		42,206,000
- Thay cánh van thép đập số 7		57,452,000
- Xây tường hoành triệt cửa chia nước TB Sinh Đan		5,143,000
- Xây kênh cứng sau TB cách bề xả 870M TB Triều Đông		99,467,000
- các chi phí phải trả khác	3,314,303,311	
Cộng	4,591,605,042	3,102,156,611

09. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế TNDN	46,912,845	46,912,845	2,661,295	2,661,295
- Thuế TNCN		4,846,050	9,641,600	4,795,550
- Thuế tài nguyên	4,406,810	5,324,165	917,355	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		53,882,000	53,882,000	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)		3,000,000	3,000,000	
Cộng	51,319,655	113,965,060	70,102,250	7,456,845

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT)	66,478,197	22,339,349	24,703,444	68,842,292
Cộng	66,478,197	22,339,349	24,703,444	68,842,292

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tiền giải phóng mặt bằng cống Giang Khẩu	54,073,288	54,073,288
Tiền bán hồ sơ mời thầu	9,010,001	8,615,455
Cộng	63,083,289	62,688,743

11. Vốn chủ sở hữu

- Tăng vốn trong năm trước	100,617,353,000		100,617,353,000
- Lãi trong năm		182,186,908	182,186,908
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi		(114,626,996)	(114,626,996)
- Giảm trong năm	(3,052,000)		(3,052,000)
31/12/2017	<u>214,083,462,671</u>	<u>182,186,908</u>	<u>214,265,649,579</u>
1/1/2018	<u>214,083,462,671</u>	<u>182,186,908</u>	<u>214,265,649,579</u>
- Tăng vốn tong năm nay	20,083,248,705		20,083,248,705
- Lãi trong kỳ		7,143,857	7,143,857
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi			
-Giảm trong năm	(580,851,284)		(580,851,284)
30/6/2018	<u>233,585,860,092</u>	<u>189,330,765</u>	<u>233,775,190,857</u>

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/6/2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,641,281,905	26,730,681,905
Doanh thu Thủy lợi phí	6,600,000,000	26,290,000,000
Doanh thu cung cấp nước thô	41,281,905	440,681,905
Giảm trừ doanh thu		3,636,364
- Giảm giá CT từ các năm trước		3,636,364
Cộng	<u>6,641,281,905</u>	<u>26,727,045,541</u>

13. Giá vốn hàng bán

	30/6/2018	Năm 2017
Giá vốn thủy lợi phí	6.115.925479	27.908.184.438
Cộng	<u>6.115.925479</u>	<u>27.908.184.438</u>

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/6/2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.033.747	3.429.491.982
Cộng	<u>13.033.747</u>	<u>3.429.491.982</u>

15. Thu nhập khác

	30/6/2018	Năm 2017
Thu tiền bán vật tư	272.727	5.207.964
Cộng	<u>272.727</u>	<u>5.207.964</u>

16. Chi phí thuế TNDN

	30/6/2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.805.152	229.099.753
Các khoản chi phí không được trừ	3.501.322	5.464.472
Phạt chậm nộp bảo hiểm		5.464.472
Phạt chậm nộp tờ khai thuế TN	3.501.322	
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	13.306.474	234.564.255
Thuế suất	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2.661.295	46.912.845

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Tiên Lãng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hải

